

Số: ~~116~~BB-CK-THCS

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Hôm nay, hồi 8h00' ngày 17 tháng 5 năm 2023

Tại trường THCS Lý Tự Trọng

Đơn vị trường THCS Lý Tự Trọng đã tiến hành tổ chức công khai:

Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2022-2023 theo nghị quyết

21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021; ND81/2021-CP ngày 27/8/2021 Nghị

quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân hỗ trợ học phí kỳ I năm học 2022-2023

bằng hình thức Niêm yết tại trụ sở làm việc:

I. THÀNH PHẦN LẬP BIÊN BẢN, GỒM:

1. Bùi Hoàng Anh – Hiệu trưởng
2. Dương Thị Kim Thanh – Kế toán
3. Đoàn Thu Anh – Chủ tịch Công Đoàn
4. Bùi Thị Thúy - Ban thanh tra nhân dân
5. Trần Thị Hồng Thái - Tổ trưởng C/m
6. Đỗ Thị Thùy Dương – Người ghi biên bản

II. NỘI DUNG:

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của bộ tài chính V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Thời gian niêm yết bắt đầu từ ngày 17 tháng 5 năm 2023 sẽ kết thúc việc niêm yết công khai sau hơn 30 ngày kể từ ngày niêm yết.

- Thực hiện niêm yết công khai, trong đó tổng số tờ khai được công khai: 48 tờ.

- Bản công khai được niêm yết tại Bảng công khai thuận tiện cho Phụ huynh, mọi người trong cơ quan, đơn vị xem.

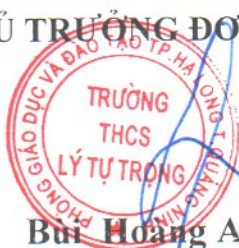
- Việc niêm yết này được thực hiện liên tục, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết. Trong thời gian niêm yết, nếu có đơn tố cáo, phản ánh gửi về Thanh tra PGD & ĐT thành phố Hạ Long, Phòng tài chính thành phố để được xem xét, giải quyết theo qui định.

- Biên bản lập xong hồi 8h30' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

THÀNH PHẦN THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Đoàn Thu Anh
Dương Thị Kim Thanh
Bùi Thị Thúy
Trần Thị Hồng Thái


**TRƯỜNG
THCS
LÝ TỰ TRỌNG**
Bùi Hoàng Anh

Đỗ Thị Thùy Dương
Đỗ Thị Thùy Dương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 923/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 06 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông học kỳ II năm học 2022-2023 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH4 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Hướng dẫn số 2696/BGDĐT-KHTC ngày 27/6/2022 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Hướng dẫn số 263/HD-SGDĐT ngày 26/01/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long tại công văn số 451/PGDĐT ngày 06/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ học phí theo nghị định số 81/2021/NĐ –CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông học kỳ II năm học 2022 – 2023.

- Số lượng: 237 trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông (có danh sách kèm theo).
- Mức hỗ trợ: Quy định tại Khoản 2, Điều 2, Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (hỗ trợ theo số tháng thực học).

- Tổng kinh phí hỗ trợ: **304.000.000 đồng** (Ba trăm lẻ bốn triệu đồng).

- Nguồn kinh phí: Chi sự nghiệp Giáo dục ngân sách thành phố năm 2023 - Kinh phí đã giao dự toán đầu năm cho các trường học tại Quyết định 4958/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND thành phố.

Điều 2. Giao Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố hướng dẫn các đơn vị có tên học sinh tại Điều 1 công khai kết quả phê duyệt và tổ chức thực hiện chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

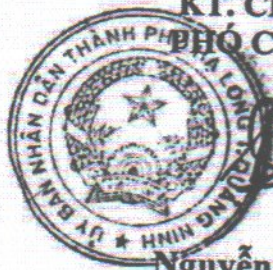
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố, Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo Thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

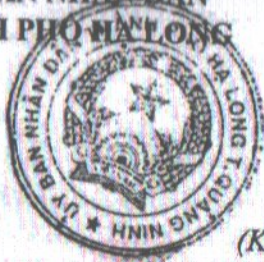
Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Sở GD&ĐT (B/c);
- TT: Thành ủy, HĐND thành phố (B/c);
- CT, các PCT UBND TP (C/đạo);
- V0, V2;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn



**DANH SÁCH HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC PHÍ
THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND thành phố Hạ Long)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp đang học	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Diện đối tượng	Kinh phí đơn vị đề nghị			Chính sách quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP
						Số tháng	Mức HT chi phí học tập	Thành tiền	
	Tổng cộng							304.000.000	
	MN Đại Yên								
1	1 Lê Hoàng Phong	3/9/2017	5 tuổi A4	Tổ 1 - Khu 2 - Phường Đại Yên	Trẻ em mẫu giáo bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Hà Phong								
2	1 Tạ Minh Bảo	7/17/2016	Lớp 5 tuổi A2	Tổ 53A, Khu 6A, P. Hà Phong	Trẻ em mẫu giáo bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Thống Nhất								
3	1 Vũ Huy Hoàng	22/05/2017	5 tuổi A3TT	Thôn Làng, xã Thống Nhất	Trẻ em mẫu giáo bị khuyết tật	5	50.000	250.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Lê Lợi								
4	1 Linh Đức Thành	11/26/2019	Lớp ghép 3,4,5T	Thôn Yên Mỹ Xã Lê Lợi TP Hạ Long	Trẻ em mẫu giáo bị khuyết tật	5	100.000	500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
5	2 Nguyễn Minh Đức	18/09/2016	Lớp ghép,4,5T	Thôn Yên Mỹ Xã Lê Lợi	Trẻ em mẫu giáo bị khuyết tật	5	100.000	500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Trới								
6	1 Nguyễn Minh Đạt	27/11/2019	3 tuổi A4	Khu Trới 10, Phường Hoành Bồ	Trẻ em mẫu giáo bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp đang học	Đến trường trú (Tổ - Khu - Hà Tu)	Diện đối tượng	Kinh phí đơn vị đề nghị			Chính sách quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP
						Số tháng	Mức HT chi phí học tập	Thành tiền	
113	1 Nguyễn Thùy Dương	24/08/2011	6C	Tổ 8 - Khu 4 - Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
114	2 Tạ Quang Phúc	23/09/2009	6D	Tổ 6 - Khu 5 - Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
115	3 Đỗ Hải Nam	19/06/2011	6E	Tổ 7 - Khu 3 - Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
116	4 Phạm Huyền Trang	09/09/2009	7C	Tổ 3 - Khu 7 - Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
117	5 Hoàng Hải Anh	24/02/2009	8B	Tổ 7 - Khu 7 - Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
118	6 Đỗ Quang Thái	15/05/2007	9B	Tổ 5 - Khu 5 - Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	THCS Nguyễn Trãi								
119	1 Nguyễn Đức Trung	3/9/2009	6A4	Tổ 63 khu 6 Hà khẩu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
120	2 Lê Thúy Lâm	01/11/2010	6A4	Tổ 58 khu 6 Hà Khẩu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
121	3 Phạm Đỗ Minh Nam	7/8/2009	8A2	Tổ 52 khu 5 Hà Khẩu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
122	4 Đỗ Ngọc Mai	06/08/2008	9A3	Tổ 13 khu 4B Hà Khẩu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
123	5 Tạ Quốc Chung	17/10/2007	9A3	Tổ 51 khu 5 Hà Khẩu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
124	6 Hà Duy Phúc	10/25/2011	6A1	Khu 8- Hà Khẩu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	THCS Lý Tự Trọng								
125	1 Vũ Bảo Ngọc	21/11/2009	8A7	Tổ 9-K3- Giếng Đáy	Học sinh phổ thông Mồ côi cả cha lẫn mẹ	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp đang học	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Diện đối tượng	Kinh phí đơn vị đề nghị			Chính sách quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP
						Số tháng	Mức HT chi phí học tập	Thành tiền	
126	2 Phạm Đan Nhi	11/12/2011	6A8	Tổ 10-K4- Giếng Đáy	Học sinh phổ thông Mồ côi cả cha lẫn mẹ	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
127	3 Phạm Hoàng Đức	27/08/2009	6A4	Tổ 4- K6- phường Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
128	4 Vũ Hân Dy	30/08/2011	6A7	Tổ 2, Khu 1, phường Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
129	5 Nguyễn Hoài Phương	29/11/2010	6A9	Tổ 5, Khu 1, phường Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
130	6 Nguyễn Minh Châu	25/09/2011	6A6	Tổ 4, Khu 10A, phường Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
131	7 Đỗ Hải Đăng	08/09/2011	6A8	Tổ 15, Khu 4b, phường Hùng Thắng	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
132	8 Chu Thành Đạt	24/09/2008	6A8	Tổ 14, Khu 3A, phường Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
133	9 Lưu Gia Bảo	05/01/2009	7A2	Tổ 6 - Khu 1 - Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
134	10 Đoàn Nguyễn Hải Nam	18/11/2008	8A9	Tổ 7-K1 - Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
135	11 Dương Văng Nguyên	9/1/2009	8A9	Tổ 15- K3A- Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
136	12 Ngô Đức Duy	2/10/2008	9A8	Tổ 9-K7 - Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
137	13 Trần Duy Nghĩa	8/1/2008	9A7	Tổ 11-K3A - Giếng Đáy	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	300.000	1.500.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	THCS Sơn Dương								
138	1 Nguyễn Hải Linh	7/11/2009	8A	Thôn Mỏ Đông, Xã Sơn Dương	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	50.000	250.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
139	2 Vũ Đặng Mạnh Cường	10/3/2022	8B	Thôn Vườn Râm, Xã Sơn Dương	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	5	50.000	250.000	Khoản 2 Điều 15 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG**

Số: 924/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 06 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông tại cơ sở giáo dục công lập và mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Nghị quyết hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

Căn cứ Quyết định số 3469/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022;

Hướng dẫn số 3135/HD-SGDĐT ngày 31/10/2022 của Sở giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn triển khai Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/08/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023.

Căn cứ Hướng dẫn số 263/HD-SGDĐT ngày 26/01/2022 thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

Xét đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố tại Công văn số 452/PGDĐT ngày 06/4/2023

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông tại cơ sở giáo dục công lập và mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ninh học kỳ II năm học 2022-2023;

- Số lượng: **36.520** trẻ em mầm non và học sinh phổ thông (có danh sách kèm theo).

- Mức hỗ trợ: Quy định tại Khoản 2, Điều 2, Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (hỗ trợ theo số tháng thực học).

- Số kinh phí hỗ trợ: **48.170.950.000 đồng**

(Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ một trăm bảy mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố, Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo Thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

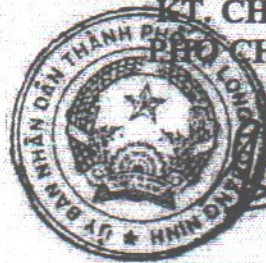
Nơi nhận:

- Như điều 2 (T/h);
- TT: Thành ủy, HĐND thành phố (B/c);
- CT, các PCT UBND TP (C/đạo);
- V0- V2;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn

UBND THÀNH PHỐ HẠ LONG
PHÒNG GD&ĐT HẠ LONG



PHIẾ ĐƠN DANH SÁCH
HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2022/NQ-HĐND
NGÀY 19/3/2022 CỦA HĐND TỈNH QUẢNG NINH
(Kèm theo Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND thành phố Hạ Long)

TT	Cơ sở giáo dục	Số trẻ em/ học sinh thực học	Tổng số đôi tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng học (tháng g)	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	36.520	36.520				48.170.950.000	-
I	Khối MN công lập	12.045	12.045				14.279.500.000	
1	MN Hà Trung	259	317	5	300.000	388.500.000	453.000.000	
		41		4	300.000	49.200.000		
		17		3	300.000	15.300.000		
2	MN 01-6	297	364	5	300.000	445.500.000	512.700.000	
		29		4	300.000	34.800.000		
		35		3	300.000	31.500.000		
		3		1	300.000	900.000		
3	MN Cao Thắng	462	523	5	300.000	693.000.000	756.300.000	
		34		4	300.000	40.800.000		
		22		3	300.000	19.800.000		
		4		2	300.000	2.400.000		
		1		1	300.000	300.000		
4	MN Giếng Đáy	265	300	5	300.000	397.500.000	436.500.000	
		25		4	300.000	30.000.000		
		10		3	300.000	9.000.000		
5	MN Hoa Lan	301	341	5	300.000	451.500.000	490.500.000	
		27		4	300.000	32.400.000		
		4		3	300.000	3.600.000		
		1		2	300.000	600.000		
		8		1	300.000	2.400.000		
6	MN Việt Hưng	294	339	5	300.000	441.000.000	489.600.000	
		32		4	300.000	38.400.000		
		10		3	300.000	9.000.000		
		1		2	300.000	600.000		
		2		1	300.000	600.000		
7	MN Hạ Long	1.191	1.191	5	300.000	1.786.500.000	1.786.500.000	
8	MN Hà Lâm	285	341	5	300.000	427.500.000	489.900.000	
		40		4	300.000	48.000.000		
		16		3	300.000	14.400.000		
		258	320	5	300.000	387.000.000	445.200.000	
		28		4	300.000	33.600.000		
9	MN Hồng Hải	23		3	300.000	20.700.000		

TRƯỞNG
THÀNH
LÝ TƯ
VẤN



				4	300.000	13.200.000	13.200.000	
				5	300.000	1.800.000	1.800.000	
10	MN Phương Huyền			5	600.000	126.300.000	126.300.000	
				6	300.000	124.500.000	124.500.000	
					300.000	1.800.000	1.800.000	
11	Trường Mầm non Quốc tế Học viện Anh Quốc - Hạ Long	68		5	300.000	105.900.000	105.900.000	
		1	72	4	300.000	102.000.000	102.000.000	
		3		3	300.000	1.200.000	1.200.000	
					300.000	2.700.000	2.700.000	
12	MN Quốc Tế Hòa Anh Đào - Montessori	173		5	300.000	273.600.000	273.600.000	
		8	186	4	300.000	259.500.000	259.500.000	
		5		3	300.000	9.600.000	9.600.000	
					300.000	4.500.000	4.500.000	
III	Khối THCS	22.525	22.525				31.018.350.000	
1	THCS Đại Yên	622	622	5	300.000	1.500.000	933.000.000	
2	THCS Trới	972	972	5	300.000	1.458.000.000	1.458.000.000	
3	TH&THCS Vũ Oai	91	91	5	50.000	22.750.000	22.750.000	
4	THCS Lê Văn Tám	1.683	1.683	5	300.000	2.524.500.000	2.524.500.000	
5	THCS Cao Xanh	647	649	5	300.000	970.500.000	972.000.000	
		1		3	300.000	900.000		
		1		2	300.000	600.000		
6	THCS Trọng Điểm	1.582	1.582	5	300.000	2.373.000.000	2.373.000.000	
7	THCS Lê Lợi	441	441	5	100.000	220.500.000	220.500.000	
8	THCS Hồng Hải	905	905	5	300.000	1.357.500.000	1.357.500.000	
9	THCS Sơn Dương	274	274	5	50.000	68.500.000	68.500.000	
						2.458.500.000	2.458.500.000	
10	THCS Bãi Cháy	1.635	1.640	5	300.000	2.452.500.000	2.458.500.000	
		5		4	300.000	6.000.000		
11	THCS Hà Tu	734	734	5	300.000	1.101.000.000	1.101.000.000	
12	THCS Hà Trung	507	507	5	300.000	760.500.000	760.500.000	
13	THCS Lý Tự Trọng	1.653	1.653	5	300.000	2.479.500.000	2.479.500.000	
14	THCS Việt Hưng	696	696	5	300.000	1.044.000.000	1.044.000.000	
15	THCS Trần Quốc Toản	2.172	2.172	5	300.000	3.258.000.000	3.258.000.000	
16	THCS Nguyễn Văn Thuộc	929	929	5	300.000	1.393.500.000	1.393.500.000	
17	TH&THCS Đồng Lâm 2	77	77	5	50.000	19.250.000	19.250.000	
18	TH&THCS Minh Khai	683	683	5	300.000	1.024.500.000	1.024.500.000	
19	THCS Kim Đồng	1.231	1.231	5	300.000	1.846.500.000	1.846.500.000	
20	TH&THCS Hòa Bình	80	80	5	50.000	20.000.000	20.000.000	
21	TH & THCS Hùng Thắng	431	431	5	300.000	646.500.000	646.500.000	
22	TH&THCS Đặng Ca	150	150	5	50.000	37.500.000	37.500.000	
23	TH&THCS Dân Chủ	98	98	5	50.000	24.500.000	24.500.000	
24	TH&THCS Bãi Cháy 2	595	595	5	300.000	892.500.000	892.500.000	
25	THCS Nguyễn Trãi	970	970	5	300.000	1.455.000.000	1.455.000.000	
26	TH & THCS Tuấn Châu	157	157	5	300.000	235.500.000	235.500.000	
27	THCS Cao Thắng	1.184	1.184	5	300.000	1.776.000.000	1.776.000.000	